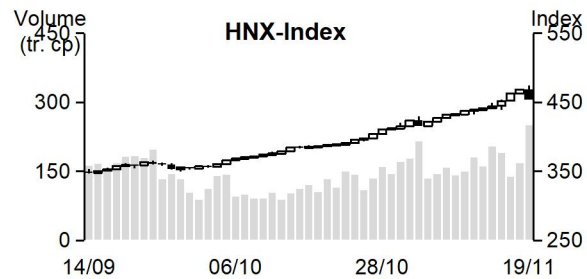
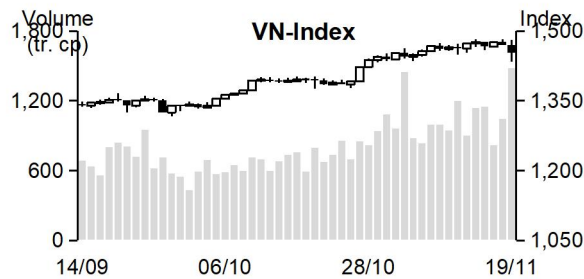


19/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,452.35	-1.19%	1,500.05	-0.22%	453.97	-3.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,520.99	39.62%	332.06	22.20%	254.74	47.96%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,490.88	41.69%	322.63	25.62%	251.74	48.43%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,010.92	47.48%	213.31	51.25%	165.82	51.82%
Tổng GTGD (tỷ VND)	44,624.52	28.23%	14,696.18	15.17%	6,470.35	44.30%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	43,263.08	31.32%	14,191.95	20.22%	6,399.18	46.01%
TB 20 phiên (tỷ VND)	29,257.22	47.87%	10,034.28	41.43%	4,044.27	58.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	124	25%	11	37%	75	21%
Số mã giảm	346	68%	17	57%	188	53%
Số mã đứng giá	36	7%	2	7%	93	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lụi sâu trong phiên giao dịch ngày thứ sáu với áp lực bán gia tăng của rất nhiều nhóm ngành, từ các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ tăng nóng đến ngay cả những cổ phiếu trụ. Chính điều này đã đẩy thanh khoản thị trường lên mức kỷ lục mới. Mặc dù nhóm ngân hàng bất ngờ có tín hiệu hút tiền tích cực giúp thị trường duy trì sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch, mức giảm mạnh hơn của nhiều cổ phiếu Bluechips như GVR, GAS, BVH, VHM vào cuối phiên chiều khiến các chỉ số lần lượt đảo chiều giảm sâu và đã có thời điểm VN-Index giảm thủng mốc 1,440. Tuy nhiên, lực cầu bất đáy cũng nhanh chóng được kích hoạt giúp đà giảm của VN-Index được thu hẹp một phần. Trong khi đó, HNX-Index đóng cửa thấp nhất phiên, qua đó chấm dứt chuỗi 11 phiên tăng điểm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng đột biến và trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời tăng cao. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với RSI và MACD hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh dần lên. Tuy nhiên, việc chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20, cùng với các đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính có thể vẫn là tăng, nhịp điều chỉnh hiện tại mới chỉ dừng ở tín hiệu là một đợt điều chỉnh kỹ thuật, với các hỗ trợ gần quanh 1,450 điểm (MA20) hoặc xa hơn là vùng 1,400 – 1420 điểm (đỉnh tháng 7 và MA50). Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng danh mục ở mức cân bằng nhằm tạo không gian để tái gia nhập trở lại khi nhịp điều chỉnh kết thúc. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm với nền phủ nhận hoàn toàn nền tăng trước đó và đóng cửa xuống dưới MA5, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng mạnh trên mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy áp lực điều chỉnh đang tăng cao. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ xu hướng quanh 430 điểm (MA20). Nhìn chung, phiên giảm điểm 19/11 cho thấy áp lực điều chỉnh của thị trường đang mạnh lên. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục lướt sóng ở mức cân bằng nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MSB, HPG, NDT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Bán	22/11/21	80.5	79.9	0.8%	92	15.1%	77	-3.6%	Áp lực điều chỉnh quay trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSB	Quan sát mua	20/11/21	24.6	27-28	Phiên bật tăng tốt trở lại từ hỗ trợ 23.5-24 kèm vol cao trở lại, tuy nền có bóng trên nhưng không quá dài -> khả năng kết thúc nhịp chỉnh ngắn hạn và quay lại xu hướng tăng
2	HPG	Quan sát mua	20/11/21	48	52-53	Nhịp giảm mạnh đẩy tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán + về gần hỗ trợ MA200 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua khi tiếp tục giảm điểm
3	NDT	Quan sát mua	20/11/21	36.1	40-41	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền rút chân, vol thấp + về gần MA50 -> quan sát thêm, có cơ hội bật tăng trở lại nếu tiếp tục giảm với biến động nền, vol nhỏ dần

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	14/10/21	17.797	15.85	12.3%	20	26.2%	15.5	-2%	
2	STB	Mua	28/10/21	27.9	26.7	4.5%	31.3	17.2%	25.1	-6%	
3	SSI	Mua	02/11/21	48.50	41.4	17.1%	50	21%	40	-3%	
4	MSN	Mua	05/11/21	147.40	147.9	-0.3%	165	12%	140	-5%	
5	VCG	Nắm giữ	09/11/21	48.5	42.7	13.6%	52	22%	40.9	-4%	
6	NTP	Mua	10/11/21	62	56.9	9.0%	64	12%	53.8	-5%	
7	QNS	Mua	11/11/21	56.424	52.46	7.6%	59	12%	49.7	-5%	
8	BID	Mua	18/11/21	44.4	43.6	1.8%	49	12%	42	-4%	
9	BVH	Mua	19/11/21	61.1	64.2	-4.8%	70	9%	62	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cán cân thương mại nửa đầu tháng 11 thâm hụt 370 triệu USD

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, cán cân thương mại thâm hụt 370 triệu USD trong nửa đầu tháng 11 và thâm hụt 132 triệu USD tính từ đầu năm đến nay.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu nửa đầu tháng 11 của Việt Nam đạt 14,61 tỷ USD, giảm gần 7% so với nửa cuối tháng 10. Đà sụt giảm ghi nhận ở một số mặt hàng như điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện, thủy sản.

Tính đến hết 15/11, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 284,45 tỷ USD, tăng gần 18% so với cùng kỳ năm 2020. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu nửa đầu tháng 11 đạt 14,98 tỷ USD, tăng gần 15% so với nửa cuối tháng trước. Tổng giá trị nhập khẩu của cả nước đạt 284,58 tỷ USD, tăng hơn 28% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất tiền gửi tiếp đà giảm, ngân hàng lớn dẫn đầu giảm trước

Theo tổng hợp từ Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC), lãi suất huy động trung bình tiếp tục có diễn biến giảm nhẹ so với đầu tháng 10 đối với cả hai kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng.

Theo đó, trung bình lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng giảm lần lượt 0,01 và 0,06 điểm phần trăm, lần lượt xuống 4,70% và 5,50% tại thời điểm cuối tháng 10.

Nhóm Ngân hàng TMCP có quy mô lớn (vốn trên 5.000 tỷ đồng) tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất đối với cả 2 loại kỳ hạn trên trong tháng 10, lần lượt 0,04 và 0,14 điểm phần trăm, xuống còn 4,41% và 5,25%/năm.

Nhìn chung, với cả 2 loại kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng, lãi suất huy động thấp nhất đã giảm từ mức 3,7% và 4,5%/năm vào cuối tháng 9, xuống còn 3,6% và 4,3% vào cuối tháng 10. Trong khi đó, mức lãi suất huy động cao nhất vẫn đang được áp dụng ở mức 6,1%/năm đối với kỳ hạn 6 tháng và 6,8%/năm đối với kỳ hạn 12 tháng.

Như vậy, theo thống kê của BVSC, tới cuối tháng 10, lãi suất trung bình 6 tháng và 12 tháng tiếp tục giảm khoảng 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Kido chốt quyền chia thưởng tỷ lệ 10% từ nguồn vốn cổ phiếu quỹ

HĐQT Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) vừa thông qua phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, tương đương tỷ lệ 10%. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng là 1/12, thời gian thực hiện trong quý IV này.

Tại thời điểm 30/9, Kido sở hữu gần 51 triệu cổ phiếu quỹ với giá trị 1.959 tỷ đồng, tương đương 38.247 đồng/cp. Sau khi trừ số cổ phiếu quỹ, hiện công ty đang có hơn 228,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, Kido dự kiến phát hành thêm gần 22,9 triệu cổ phiếu để chia thưởng cho cổ đông.

Về kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần tăng hơn 24% đạt 7.444 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 42% lên 480 tỷ đồng, thực hiện 60% mục tiêu.

Vượt kế hoạch lãi sau 9 tháng, May Sông Hồng chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền tỷ lệ 45%

May Sông Hồng (HoSE: MSH) công bố quyết định HĐQT thông qua ngày 10/11 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức tỷ lệ 45%. Ngày thực hiện chi trả là 24/12, số tiền thanh toán 225 tỷ đồng.

Theo kế hoạch được thông qua tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên, mức cổ tức năm 2021 là 30-45%, trong khi mức chi trả của năm 2020 là 30% bằng tiền mặt.

Doanh nghiệp vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu thuần 1.296 tỷ đồng, tăng 21%. Giá vốn tăng mạnh hơn khiến biên lãi gộp giảm từ 21,5% về 17,6%. Lợi nhuận gộp tương đương cùng kỳ năm trước đạt 228 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh từ 152 tỷ về 55 tỷ đồng giúp cho lợi nhuận sau thuế đạt 119 tỷ đồng, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 3.448 tỷ đồng, tăng 16%; lãi sau thuế 335 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Đơn vị đã vượt 21% mục tiêu lợi nhuận trước thuế sau 9 tháng.

Đất Xanh góp vốn 540 tỷ đồng thành lập thêm 3 công ty con

Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc góp tổng cộng 540 tỷ đồng để thành lập Đất Xanh Finance và 40 tỷ đồng tại Patheon Holdings và Athena Invest với tỷ lệ sở hữu đều là 100%.

Đến cuối quý III, Đất Xanh có 75 công ty con, đa số hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và môi giới bất động sản. Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, tập đoàn ghi nhận 7.819 tỷ đồng doanh thu, gấp hơn 4 lần so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.349 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ 153 tỷ đồng cùng kỳ. Với kết quả này, Đất Xanh đã thực hiện được 87% kế hoạch doanh thu và 65% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	30,200	6.90%	0.07%
VPB	36,200	2.26%	0.06%
CTG	32,800	2.02%	0.05%
TCB	52,300	1.55%	0.05%
ACB	33,450	2.92%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	88,000	6.15%	0.30%
IPA	68,600	9.94%	0.22%
BAB	23,400	4.46%	0.15%
CEO	31,500	9.38%	0.14%
CCR	36,500	29.89%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,000	-6.85%	-0.26%
VHM	80,500	-2.78%	-0.18%
HPG	48,000	-3.90%	-0.15%
GVR	37,700	-5.40%	-0.15%
VNM	86,100	-2.16%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	238,000	-9.37%	-1.70%
KSF	73,000	-6.29%	-0.29%
PVS	26,500	-5.36%	-0.14%
MBS	42,500	-5.56%	-0.13%
PHP	30,000	-6.25%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	48,000	-3.90%	48,471,400
FLC	16,500	5.77%	45,054,400
ITA	12,600	3.70%	43,474,200
HQC	6,900	0.73%	39,656,800
HAG	8,010	-6.97%	36,244,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	49,500	-3.88%	18,520,319
PVS	26,500	-5.36%	18,320,967
KLF	6,500	-2.99%	16,060,206
CEO	31,500	9.38%	13,201,336
ART	15,100	0.67%	12,477,672

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	48,000	-3.90%	2,366.7
TCB	52,300	1.55%	1,567.9
SSI	48,500	-1.12%	1,531.8
GEX	51,000	3.87%	1,186.5
VND	75,000	-3.35%	913.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	49,500	-3.88%	922.6
PVS	26,500	-5.36%	497.5
CEO	31,500	9.38%	413.0
IDC	88,000	6.15%	350.4
APS	57,500	-4.01%	331.6

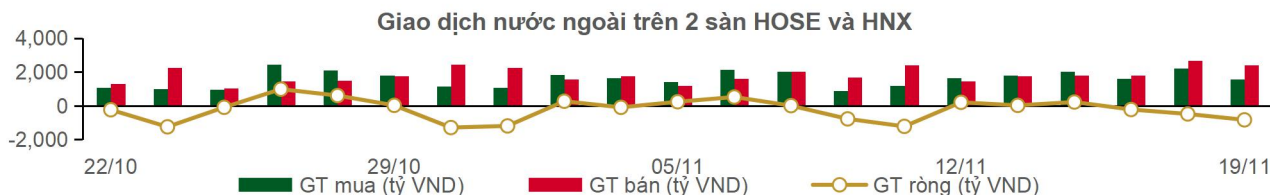
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	1,092,900	213.12
VIB	2,840,000	107.35
TDC	3,000,000	92.70
EIB	3,303,500	91.90
VPB	2,285,958	81.13

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	822,000	23.95
CET	1,000,000	10.00
EVS	252,500	9.97
HDA	290,000	8.76
API	77,800	7.70

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.21	1,557.71	61.45	2,385.95	(24.24)	(828.24)
HNX	0.83	29.12	1.55	35.11	(0.72)	(5.99)
Tổng 2 sàn	38.05	1,586.83	63.00	2,421.06	(24.95)	(834.23)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	32,800	4,116,800	135.09
GAS	106,000	1,005,800	109.46
VHM	80,500	1,242,500	101.14
VRE	30,500	2,687,000	83.12
HPG	48,000	1,902,800	78.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,600	101,400	4.86
SHS	49,500	73,600	3.71
THD	238,000	13,500	3.54
APS	57,500	39,200	2.36
ART	15,100	67,432	1.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	48,000	7,704,700	376.11
VPB	36,200	4,973,358	179.53
VNM	86,100	1,444,200	125.01
VHM	80,500	1,341,700	108.84
HSG	37,500	2,205,800	85.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	31,500	405,900	12.80
HUT	15,300	300,400	4.76
PVS	26,500	118,100	3.30
SHS	49,500	43,840	2.19
API	98,000	10,000	0.99

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,800	3,005,200	98.66
VRE	30,500	2,402,000	74.33
GAS	106,000	545,800	59.36
DGW	136,000	430,400	57.37
MSH	96,100	372,900	35.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,600	101,400	4.86
THD	238,000	12,400	3.25
APS	57,500	26,400	1.59
SHS	49,500	29,760	1.52
BAX	74,500	14,600	1.06

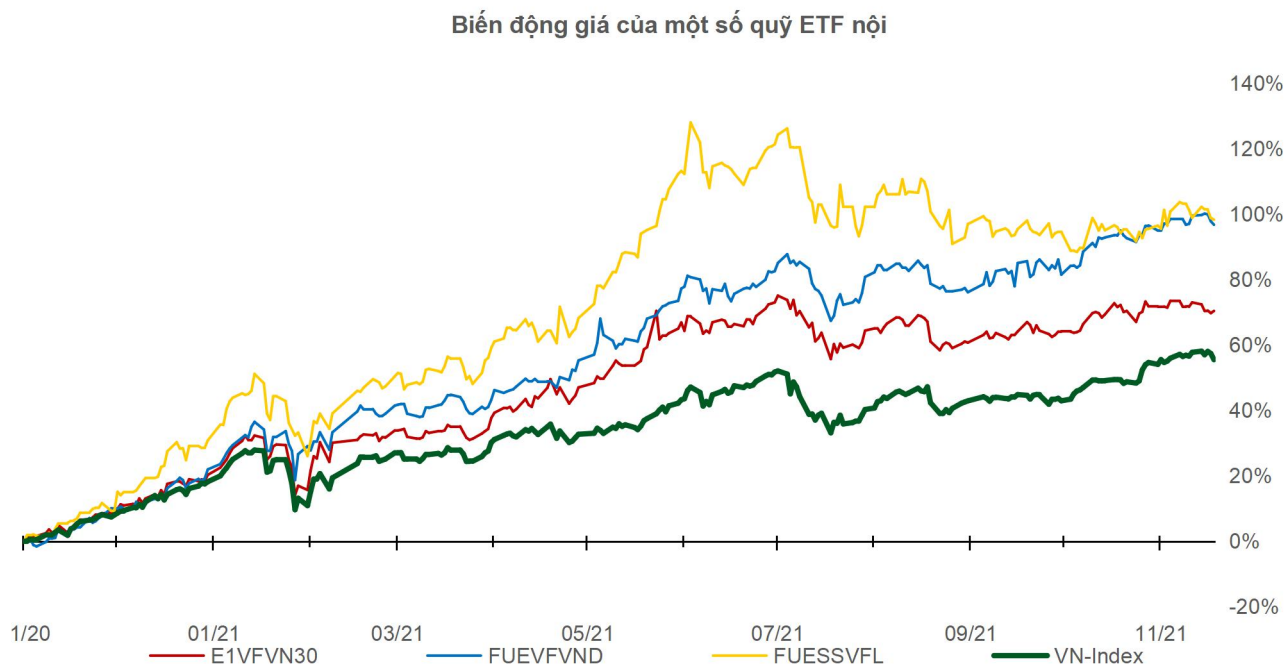
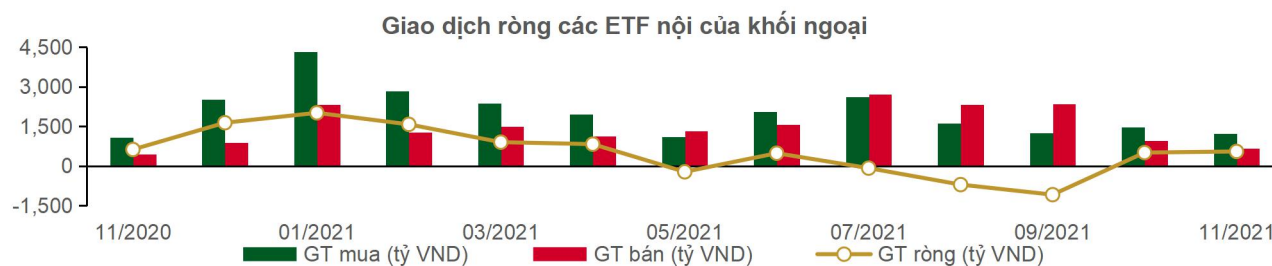
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	48,000	(5,801,900)	(297.36)
VPB	36,200	(4,973,358)	(179.53)
VNM	86,100	(1,227,200)	(106.14)
HSG	37,500	(1,417,500)	(54.92)
HDB	30,200	(1,725,500)	(51.55)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	31,500	(399,200)	(12.59)
HUT	15,300	(300,400)	(4.76)
PVS	26,500	(88,100)	(2.47)
INN	39,100	(23,000)	(0.86)
IVS	18,000	(43,600)	(0.81)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,500	0.4%	1,289,000	32.50	E1VFN30	29.86	17.89	11.97
FUEMAV30	17,700	-0.2%	54,300	0.96	FUEMAV30	0.81	0.94	(0.14)
FUESSV30	18,940	-6.4%	24,800	0.47	FUESSV30	0.10	0.20	(0.10)
FUESSV50	22,500	-0.9%	42,300	0.96	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20,690	-0.2%	651,300	13.64	FUESSVFL	11.33	0.45	10.88
FUEVFN30	27,750	-0.5%	1,657,800	46.25	FUEVFN30	25.28	25.95	(0.67)
FUEVN100	19,680	-2.2%	41,800	0.82	FUEVN100	0.64	0.75	(0.12)
FUEIP100	10,920	-0.8%	30,800	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,792,100	95.94	Tổng cộng	68.02	46.19	21.84



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,420	6.8%	57,120	63	33,450	571	(849)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,070	-17.2%	1,720	52	95,300	1,347	(723)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,580	-9.2%	15,530	49	95,300	81	(1,499)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,870	-3.1%	24,590	17	95,300	1,638	(232)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	2,930	-8.4%	143,810	48	95,300	2,132	(798)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,530	-8.4%	7,030	52	95,300	795	(735)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	800	-12.1%	39,940	68	95,300	95	(705)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,250	-4.7%	470	229	95,300	569	(2,681)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,540	-6.1%	46,100	140	95,300	542	(998)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	200	17.7%	41,050	13	30,200	0	(200)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	900	25.0%	84,410	159	30,200	342	(558)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	3,000	-14.3%	13,550	52	48,000	3	(2,997)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,200	-23.6%	55,860	17	48,000	809	(391)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,190	-15.0%	308,210	48	48,000	194	(996)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	800	-26.6%	11,670	38	48,000	65	(735)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,910	-10.8%	53,920	108	48,000	220	(1,690)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	800	-14.0%	74,850	159	48,000	66	(734)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	810	-29.6%	114,430	68	48,000	3	(807)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,870	-16.5%	21,040	229	48,000	239	(1,631)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	290	-25.6%	15,110	13	45,900	0	(290)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,830	-9.0%	55,850	61	45,900	1,156	(1,674)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,300	-15.1%	15,680	38	45,900	2,097	(203)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,450	-19.4%	5,480	83	45,900	380	(3,070)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,170	-11.4%	57,800	159	45,900	483	(687)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	690	-8.0%	14,660	49	28,300	0	(690)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	830	0.0%	39,350	61	28,300	8	(822)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,170	1.7%	2,850	83	28,300	1	(1,169)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	560	-6.7%	11,920	68	28,300	1	(559)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,930	-0.5%	63,040	140	28,300	487	(1,443)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,700	-2.1%	5,010	166	147,400	3,151	(1,549)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,750	-4.0%	87,190	48	147,400	3,955	(795)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	200	-16.7%	45,090	13	147,400	(0)	(200)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,960	-5.1%	2,090	115	147,400	1,260	(1,700)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,100	-3.5%	6,610	159	147,400	275	(825)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,440	-11.7%	31,020	83	147,400	351	(1,089)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,210	-3.9%	1,130	140	147,400	1,207	(1,003)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,990	0.6%	19,880	(242)	139,000	(27)	(8,017)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,500	-12.5%	3,750	49	139,000	2,993	(507)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,070	-7.5%	22,260	48	139,000	8,996	(74)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,510	-7.1%	26,690	115	139,000	2,999	(511)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,590	-1.2%	3,190	83	139,000	8,067	(523)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,280	-3.0%	20,770	68	139,000	765	(515)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,320	1.8%	5,700	140	139,000	1,299	(1,021)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,290	-0.4%	38,810	61	102,200	227	(2,063)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	890	0.0%	450	159	102,200	164	(726)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,050	1.0%	94,950	159	90,700	441	(609)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,040	-10.3%	37,120	49	102,300	18	(1,022)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,610	-15.8%	50,220	48	102,300	1,524	(1,086)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,120	-3.7%	1,010	115	102,300	1,378	(1,742)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,510	-2.6%	1,330	83	102,300	136	(1,374)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,550	9.9%	17,540	83	102,300	471	(1,079)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,770	-3.3%	8,310	52	27,900	106	(1,664)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	110	0.0%	103,680	13	27,900	(0)	(110)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	800	1.3%	23,980	61	27,900	12	(788)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	580	-1.7%	20,680	21	27,900	60	(520)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,730	0.0%	71,420	108	27,900	506	(1,224)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	600	-3.2%	175,980	159	27,900	169	(431)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,100	0.0%	8,270	83	27,900	132	(968)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,320	-0.9%	39,250	166	52,300	1,701	(1,619)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,100	0.0%	32,900	61	52,300	86	(1,014)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,510	2.7%	18,040	38	52,300	702	(808)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,280	7.0%	3,910	115	52,300	739	(3,541)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,570	4.1%	53,050	108	52,300	947	(1,623)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,090	-3.5%	30,320	83	52,300	165	(925)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,120	3.4%	9,700	138	52,300	393	(1,727)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	1,850	-6.6%	84,750	48	80,500	109	(1,741)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	630	-7.4%	21,320	38	80,500	8	(622)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,080	0.9%	190	83	80,500	2	(1,078)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,450	-2.7%	30,850	108	80,500	202	(1,248)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	700	-6.7%	21,960	159	80,500	93	(607)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,040	-14.1%	64,160	83	80,500	115	(925)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	530	-5.4%	5,920	49	94,800	0	(530)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	670	-22.1%	92,640	48	94,800	1	(669)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	760	-7.3%	76,900	159	94,800	196	(564)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,730	4.9%	63,340	140	94,800	596	(1,134)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,540	4.1%	8,240	48	127,800	1,636	(904)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	150	-11.8%	16,640	13	127,800	0	(150)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,030	5.1%	5,000	159	127,800	253	(777)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	540	-14.3%	11,290	55	86,100	0	(540)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	500	-16.7%	10,320	49	86,100	0	(500)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	980	-17.0%	24,020	17	86,100	769	(211)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	840	-18.5%	54,920	48	86,100	1	(839)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	700	-12.5%	17,560	52	86,100	14	(686)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	700	-20.5%	18,120	159	86,100	24	(676)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,280	1.6%	69,670	140	86,100	132	(1,148)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	240	0.0%	3,110	13	36,200	(0)	(240)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,530	2.0%	35,540	61	36,200	365	(1,165)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,220	2.9%	12,850	115	36,200	610	(3,610)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,270	0.0%	28,250	108	36,200	684	(1,586)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	750	0.0%	22,790	68	36,200	10	(740)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,300	3.6%	1,230	138	36,200	300	(2,000)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,170	-5.7%	12,890	166	30,500	486	(684)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,910	-5.9%	97,860	48	30,500	1,299	(611)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	150	-11.8%	79,420	13	30,500	(0)	(150)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,150	1.8%	7,330	38	30,500	544	(606)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,250	-3.9%	34,270	108	30,500	575	(675)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	770	-1.3%	39,530	159	30,500	292	(478)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	930	2.2%	22,570	68	30,500	83	(847)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MPC	(New) UPCOM	47,608	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG	(New) HOSE	51,300	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ	(New) HOSE	102,300	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM	(New) HOSE	86,100	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	(New) HOSE	63,500	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	95,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	24,600	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	62,100	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	81,700	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	136,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	21,400	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,918	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,600	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,500	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	38,100	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	72,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,700	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,700	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	32,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	49,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	94,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	80,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	56,424	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	139,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	45,900	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	147,400	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	52,600	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	48,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	39,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	53,700	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	60,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	59,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	47,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	46,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	26,550	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,700	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,500	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,500	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	73,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	50,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	67,100	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,900	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	167,100	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,613	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,450	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TCB	HOSE	52,300	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,500	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	44,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	42,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,583	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	59,400	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	25,850	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	106,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	96,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	22,236	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	80,276	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,950	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn